

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2017/HS-ST

Ngày: 10-11-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Năm

Ông Trần Hồng Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thúy Hảo là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoàng Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 54/2017/TLST-HS ngày 25 tháng 9 năm 2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1993 tại tỉnh Đắk Nông; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh; con ông Nguyễn Đình H và bà Ngô Thị N; có con là Hồ Nguyễn Kim Y, sinh năm 2011; bị bắt tạm giữ từ ngày 22/02/2017 đến ngày 03/3/2017; đang tại ngoại – Có mặt.

Người bị hại: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Nguyên đơn dân sự: Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: Ông B – Tổng Giám đốc – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B là ông Nguyễn Hồng A, địa chỉ: số A đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1, địa chỉ: TDP A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.
2. NLQ2, địa chỉ: Số N, chung cư H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).
3. NLQ3, địa chỉ: TDP A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.

4. NLQ4, địa chỉ: TDP B, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
5. NLQ5, địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện C, tỉnh Kon Tum - Vắng mặt.
6. NLQ6, địa chỉ: TDP C, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông - Vắng mặt.
7. NLQ7, địa chỉ: Tổ D, khu E, phường C, Thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - Vắng mặt.

Người làm chứng:

1. NLC1, địa chỉ: Số A, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.
2. NLC2, địa chỉ: TDP E, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Kim T là nhân viên Công ty tài chính TNHH MTV H (100% vốn nước ngoài) (viết tắt là công ty H) theo hợp đồng lao động số HD/XD12-201602/0027839 được ký ngày 12/7/2016 với thời hạn 01 năm kể từ ngày ký. T được công ty H giao nhiệm vụ thu thập thông tin khách hàng, chuẩn bị hợp đồng tín dụng cho vay trả góp khi khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ nhưng không được phép có bất kỳ giao dịch tiền mặt nào với khách hàng, T được phân công làm việc tại cửa hàng xe máy L thuộc thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Ngày 10/9/2016, chị Vũ Thị H đến cửa hàng xe máy L mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius giá 25.500.000đ bằng hình thức vay trả góp của công ty H, chị H được T tư vấn và hướng dẫn làm thủ tục vay trả góp để mua xe. Theo đó, chị H trả trước 6.000.000đ cho cửa hàng L, số tiền còn lại chị H được công ty H cho vay, chị H sẽ trả góp tiền lãi và tiền gốc hàng tháng cho công ty H trong thời hạn 12 tháng, mỗi tháng chị H phải đóng số tiền 2.417.000đ tại một số địa điểm thu hộ như FPT, Viettel, thế giới di động, bưu điện. Sau khi làm thủ tục xong T đưa cho chị H một thẻ giấy có ghi thông tin hợp đồng và số điện thoại của T để chị H tự đóng tiền trả góp hàng tháng và gọi cho T nếu có thắc mắc gì cần hướng dẫn. Đến ngày 10/10/2016, do thấy số tiền lãi lớn nên chị H gọi điện thoại cho T hỏi thủ tục thanh lý hợp đồng vay tiền trước đó và được T cho biết nếu muốn thanh lý hợp đồng thì chị H phải đóng số tiền 22.500.000đ, sau khi nghe T nói vậy chị H đồng ý. T không nói cho chị H biết rằng mình không có chức năng thu tiền và cũng không hướng dẫn cho chị H biết phải đóng tiền thanh lý hợp đồng cho ai. Khoảng 14h00 cùng ngày, chị H gọi điện cho T để đóng tiền thanh lý hợp đồng. Mặc dù không có chức năng thu tiền thanh lý hợp đồng của khách hàng nhưng T vẫn hẹn gặp chị H ở cổng bưu điện thị xã G, thuộc tổ dân phố A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông. Tại đây chị H đưa cho T số tiền 13.000.000đ, số tiền còn lại chị H hẹn sẽ đưa sau, khi nhận tiền T đưa cho chị H một tờ giấy A4 với nội dung là “*Biên bản bàn giao hồ sơ*” có chữ ký xác nhận của T, sau đó để tạo sự tin tưởng T đi vào bưu điện với mục đích giả vờ đóng tiền cho chị Hương. Sau khi nhận tiền của chị H, T đã sử dụng tiêu xài cá nhân không đóng tiền về cho công ty H. Ngày 20/10/2016, chị H tiếp tục hẹn gặp T tại bưu điện thị xã G để đưa

thêm số tiền 5.000.000đ, sau khi nhận tiền do sợ bị phát hiện nên T đóng số tiền 2.417.000đ theo hợp đồng của chị H về công ty. Khoảng cuối tháng 10/2016 chị H tiếp tục đưa thêm cho T số tiền 500.000đ tại cửa hàng siêu thị V Đắc Nông. Để làm cho chị H tin tưởng rằng T đã chuyển tiền về công ty để thanh lý hợp đồng, T đã tự soạn nội dung “*Thư phúc đáp yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng trước thời hạn*” đưa cho chị H. Số tiền nhận được từ chị H, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến ngày 19/01/2017, T bị công ty H cho nghỉ việc.

Ngày 21/02/2017, do nhân viên của công ty H đến gặp và yêu cầu chị H đóng tiền trễ hạn 03 tháng, chị H gọi điện thoại cho T để hỏi về việc đã thanh lý hợp đồng chưa. Mặc dù đã bị công ty H cho nghỉ việc nhưng T vẫn yêu cầu chị H đóng thêm số tiền 4.000.000đ nữa mới đủ để thanh lý hợp đồng. Khoảng 15h00 ngày 22/02/2017, chị H gặp T tại bưu điện thị xã G để đưa tiền. Khi T đang nhận số tiền 2.000.000đ của chị H thì lực lượng Công an thị xã G bắt quả tang. Như vậy, tổng số tiền T đã chiếm đoạt của chị H là 18.083.000đ (*mười tám triệu không trăm tám mươi ba ngàn đồng*).

Ngoài hành vi nêu trên, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 01/2017, Nguyễn Thị Kim T được công ty H giao nhiệm vụ tư vấn, soạn thảo hợp đồng vay trả góp cho khách hàng tại công ty TNHH NN MTV TM & XNK V tại Đắc Nông (*gọi tắt là siêu thị V*), địa chỉ số B, đường H, phường N, thị xã G, tỉnh Đắc Nông. T đã tự ý lấy thông tin của khách hàng đến mua hàng tại siêu thị V và khách hàng đã sử dụng dịch vụ của công ty H trước đó, rồi làm các hợp đồng vay trả góp mua điện thoại, máy tính xách tay tại siêu thị V, sau đó chuyển về công ty H duyệt hồ sơ cho vay vốn. Sau khi được công ty H duyệt hồ sơ, T trực tiếp lấy máy tính xách tay về sử dụng còn điện thoại di động T bán lại cho NLC1 là chủ tiệm cầm đồ H, tại đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc. Trong thời gian từ ngày 13/12/2016 đến 03/01/2017, T đã thực hiện thành công 19 bộ hồ sơ, chiếm đoạt của công ty H số tiền 80.329.000đ, cụ thể như sau:

Ngày 13/12/2016, T truy cập hệ thống quản lý thông tin của công ty H thấy hình ảnh chụp chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe của khách hàng Nguyễn Thị Hải Y (*trú tại: thôn Đ, xã T, huyện Đ*) đã từng vay trả góp của công ty nên T copy hình ảnh của chị Y, sau đó in ra để lấy giấy tờ làm hợp đồng. T chỉnh sửa số chứng minh nhân dân của chị Y rồi nhập các thông tin vào hợp đồng vay trả góp mua điện thoại OPPO F1S giá 5.990.000đ, trong đó trả trước số tiền 1.797.000đ, số tiền 4.193.000đ còn lại vay của công ty H và trả góp trong 04 tháng. Đối với hình ảnh khách hàng, T chụp ảnh của chị Ngân Thị Tuyết M (*nhân viên tư vấn điện thoại của hãng Vivo*) để làm hình ảnh của chị Y. Sau khi hệ thống tự động của công ty H duyệt cho vay, T in hợp đồng này cho chị Trần Ái L (*nhân viên bán hàng của siêu thị V*) và đưa ra thông tin rằng T làm hồ sơ mua điện thoại trả góp giúp bạn nhưng do bạn ở xa nên T đóng tiền và lấy điện thoại giúp. Sau đó, T đóng trước số tiền 1.797.000đ, chị L giao điện thoại OPPO F1S cho T. Sau khi lấy được điện thoại T bán lại cho anh NLC1 với giá 4.300.000đ để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Đối với bản hợp đồng gửi về công ty, T tự giả chữ ký của chị Nguyễn Thị Hải Y và nhờ chị Nguyễn Thị M (*nhân viên tư vấn điện thoại hãng*

OPPO) ghi họ tên của chị Nguyễn Thị Hải Y giúp T. Sau khi hợp đồng được duyệt, công ty H đã thanh toán số tiền còn lại là 4.193.000đ cho siêu thị V, thanh toán phí bảo hiểm 93.000đ cho công ty B.

Cùng với thủ đoạn tương tự như làm hồ sơ mang tên Nguyễn Thị Hải Y nêu trên, T đã làm giả thêm 18 hồ sơ, trong đó 16 hồ sơ vay trả góp mua điện thoại OPPO F1S mang tên Mai Thị Bích T, Văn Huy P, Nguyễn Thị Đ, Trần Thị Kim L, Nguyễn Đoàn Ngọc Đ, Trần Thị Thu G, Trần Thanh H, Lê Thị O, Đoàn Thị X, Nguyễn Thị Ánh H, Huỳnh Tấn Đ, Đặng Văn H, Đinh Thị H, Lê Thị Thúy H, Trần Thị N, Lê Thị D, đối với 16 hợp đồng này T trả số tiền 1.797.000đ, công ty H đã thanh toán số tiền còn lại là 4.193.000đ cho siêu thị V, thanh toán phí bảo hiểm 93.000đ cho công ty B cho mỗi hợp đồng. Sau khi lấy được điện thoại T bán cho NLC1, với giá mỗi chiếc điện thoại là 4.300.000đ để lấy tiền tiêu xài cá nhân; 01 hồ sơ mang tên Trần Xuân T vay trả góp mua máy tính xách tay hiệu ASUS, T trả trước số tiền 4.645.000đ để lấy máy tính về sử dụng, sau đó bán lại (*không rõ bán cho ai*), công ty H đã thanh toán số tiền còn lại là 4.645.000đ cho siêu thị V, thanh toán phí bảo hiểm 150.000đ cho công ty B; 01 hồ sơ mang tên Lê Thị M trả góp mua điện thoại Samsung Galaxy J7 Prime, khi hợp đồng được duyệt, T trả trước số tiền 1.887.000đ để lấy điện thoại, sau đó do điện thoại bị hỏng nên T đã vứt bỏ. Công ty H đã thanh toán số tiền còn lại là 4.403.000đ cho siêu thị V, thanh toán phí bảo hiểm 97.000đ cho công ty B.

Như vậy, tổng số tiền T chiếm đoạt của công ty H bằng việc làm giả 19 hợp đồng nêu trên, T đã chiếm đoạt của công ty tổng số tiền là 80.329.000đ (*tám mươi triệu ba trăm hai mươi chín ngàn đồng*).

Ngoài 19 hợp đồng nêu trên, ngày 13/12/2016 với thủ đoạn như làm hồ sơ Mai Thị Bích T, T sử dụng chứng minh nhân dân của anh Phạm Tường V, trú tại tổ A, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông, photo lại sau đó chỉnh sửa sổ hộ khẩu photo của khách hàng cũ là chị Nguyễn Thị Thùy L, để anh V có tên trong sổ hộ khẩu này. T chụp ảnh của anh Lương Văn L (*nhân viên kỹ thuật của V*) để làm hình ảnh của anh Vinh, T giả chữ ký của anh V và nhờ chị Ngân Thị Tuyết M ghi họ tên của anh V trong hợp đồng. Sau khi hợp đồng được duyệt, T in một bản đưa cho chị Trần Ái L rồi trả trước số tiền 1.797.000đ, chị L giao điện thoại OPPO F1S cho T. Hợp đồng này do chị Nguyễn Thị Thùy L, trú tại tổ B, phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông nhờ T làm giúp, do thời điểm này giấy tờ của chị L không được duyệt nên sau khi nhận được điện thoại, T đã đưa cho chị L sử dụng. Hàng tháng chị L đều thanh toán tiền đầy đủ cho công ty H Việt Nam, đến nay hợp đồng đã được thanh lý. Nên trường hợp này không đủ căn cứ truy tố bị cáo vào tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Kim T đã tác động gia đình bồi thường cho chị Vũ Thị H số tiền 27.637.000đ để chị H thanh lý hợp đồng với công ty H Việt Nam; T đã nộp tiền thanh lý các hợp đồng: Lê Thị M, Văn Huy P, Nguyễn Đoàn Ngọc Đ, Trần Thanh H, Đoàn Thị X, Đặng Văn H, Trần Thị N, Đinh Thị H, Nguyễn Thị Hải Y, Lê Thị Thúy H, Lê Thị D.

Về vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen của Nguyễn Thị Kim T; 07 chứng minh nhân dân gồm: chứng minh nhân dân của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7.

Về dân sự: Nguyễn Thị Kim T đã tác động gia đình bồi thường cho chị Vũ Thị H số tiền T đã chiếm đoạt, nên chị H không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Công ty H yêu cầu Nguyễn Thị Kim T phải trả số tiền T chiếm đoạt trong mỗi hợp đồng (*bao gồm cả tiền bảo hiểm, tiền phí thu hộ và tiền phạt do thanh toán chậm trong mỗi hợp đồng*). Cụ thể như sau: hợp đồng Nguyễn Thị Hải Y: 4.738.000đ; hợp đồng Mai Thị Bích T: 4.738.000đ; hợp đồng Nguyễn Thị Đ: 4.488.000đ; hợp đồng Trần Thị Kim L: 4.488.000đ; hợp đồng Trần Thị Thu G: 4.488.000đ; hợp đồng Trần Xuân T: 5.023.000đ; hợp đồng Lê Thị O: 4.488.000đ; hợp đồng Nguyễn Thị Ánh H: 4.488.000đ; hợp đồng Đinh Thị H: 4.488.000đ; hợp đồng Lê Thị Thúy H: 4.488.000đ; hợp đồng Trần Thị Nh: 4.488.000đ; hợp đồng Lê Thị D: 4.488.000đ; hợp đồng Huỳnh Tấn Đ: 4.488.000đ; hợp đồng Lê Thị M: 4.552.000đ; hợp đồng Văn Huy Ph: 4.340.000đ; hợp đồng Nguyễn Đoàn Ngọc Đ: 4.340.000đ; hợp đồng Trần Thanh H: 4.340.000đ; hợp đồng Đoàn Thị X: 4.340.000đ; hợp đồng Đặng Văn H: 4.340.000đ. **Tổng cộng 85.631.000đồng.**

Tại bản cáo trạng số 53/CTr-VKS - P3 ngày 22/09/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Kim T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Kết quả xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Kim T thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu quan điểm và kết luận: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kim T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, áp dụng điểm e khoản 2 điều 139, điểm b, p khoản 1, 2 điều 46, điểm g khoản 1 điều 48, Điều 60 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Kim T từ 02 - 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 năm.

Về vật chứng: Căn cứ Điều 41 BLHS, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Đối với 07 chứng minh nhân dân mang tên NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7 là vật chứng vụ án, quá trình điều tra xác định những người này đã đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại CMND mới, không có nhu cầu lấy lại CMND đã mất, vì vậy đề nghị chuyển lưu hồ sơ để đảm bảo cho công tác xét xử.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen của Nguyễn Thị Kim T đã sử dụng vào việc phạm tội.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 585 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận việc tự thỏa thuận giải quyết bồi thường dân sự giữa chị Vũ Thị H, đại diện

Công ty tài chính TNHH MTV H Việt Nam và bị cáo Nguyễn Thị Kim T, không đề cập giải quyết.

Bị cáo không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình, chỉ xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện nuôi dưỡng con nhỏ.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đắk Nông, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu thu thập có lưu trong hồ sơ vụ án. Các chứng cứ buộc tội và quan điểm đề nghị xử lý của Kiểm sát viên đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật. Như vậy đã có đủ căn cứ pháp lý để kết luận bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2016 đến tháng 01/2017 Nguyễn Thị Kim T, là nhân viên của Công ty H, được giao nhiệm vụ thu thập thông tin khách hàng, tư vấn soạn thảo hợp đồng tín dụng cho vay trả góp khi khách hàng có nhu cầu sử dụng dịch vụ của công ty nhưng không được phép có bất kỳ giao dịch tiền mặt với khách hàng. Từ tháng 7/2016 đến hết tháng 11/2016, T được phân công làm việc tại cửa hàng xe máy L, tại thị xã G, tỉnh Đắk Nông, từ tháng 12/2016 đến tháng 01/2017 T được phân công làm việc tại cửa hàng siêu thị V. Trong thời gian làm việc tại cửa hàng xe máy L, để có tiền tiêu xài cá nhân nên khi chị Vũ Thị H, là khách hàng đã ký hợp đồng vay mua xe trả góp trước đó, muốn thanh lý hợp đồng T đã không hướng dẫn chị H các thủ tục để thanh lý hợp đồng mà trực tiếp nhận của chị H tổng số tiền là 18.083.000đ. Sau khi nhận tiền T không gửi về công ty mà tiêu xài cá nhân hết. Ngoài hành vi này, trong thời gian làm việc tại cửa hàng siêu thị V, T đã tự ý lấy thông tin của khách hàng đến mua hàng tại siêu thị V và khách hàng đã sử dụng dịch vụ của công ty H trước đó, rồi làm các hợp đồng vay trả góp mua điện thoại, máy tính xách tay tại siêu thị V, sau đó chuyển về công ty H duyệt hồ sơ cho vay vốn. Sau khi được công ty H duyệt hồ sơ, T trực tiếp lấy máy tính xách tay về sử dụng, sau đó bán lại còn điện thoại di động T bán lại cho NLC1 là chủ tiệm cầm đồ H, tại đường P, phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk. Trong thời gian từ ngày 13/12/2016 đến 03/01/2017, T đã thực

hiện thành công 19 bộ hồ sơ, chiếm đoạt của công ty H số tiền 80.329.000đ, cụ thể gồm các hồ sơ mang tên: Nguyễn Thị Hải Y, Mai Thị Bích T, Nguyễn Thị Đ, Trần Thị Kim L, Trần Thị Thu G, Lê Thị O, Nguyễn Thị Ánh H, Đinh Thị H, Lê Thị Thúy H, Trần Thị N, Lê Thị D, Huỳnh Tấn Đ, Văn Huy P, Nguyễn Đoàn Ngọc Đ, Trần Thanh H, Đoàn Thị X, Đặng Văn H, Trần Xuân Th, Lê Thị M.

Do đó, đã có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Nguyễn Thị Kim T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Điều 139 Bộ luật hình sự quy định:

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

...

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình an ninh chính trị tại địa phương, do đó cần xử phạt bị cáo một hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra mới có đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

Bị cáo phạm tội nhiều lần, do đó phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm đ khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo là người có nhân thân tốt, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa đã khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, chủ động khắc phục một phần hậu quả, thanh lý 12 hợp đồng cho công ty H và trả đủ 27.637.000đ cho chị H để thanh lý hợp đồng với công ty H, chị H đã có đơn xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo, bác ruột của bị cáo là liệt sỹ, điều kiện hoàn cảnh gia đình của bị cáo rất khó khăn, đã ly hôn chồng và đang nuôi con nhỏ (06 tuổi). Tại phiên tòa, người bị hại chị Vũ Thị H và đại diện công ty H tiếp tục xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự cần áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, bị cáo là lao động duy nhất trong gia đình nếu bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù thì gia đình bị cáo sẽ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, việc cho bị

cáo hưởng án treo không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, do vậy cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, xử phạt bị cáo hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị H, bị cáo đã bồi thường đầy đủ, chị H không có yêu cầu bồi thường thêm nên không xem xét giải quyết.

Đối với Công ty H Việt Nam yêu cầu bị cáo bồi thường tổng cộng 85.631.000đ (bao gồm cả tiền gốc, phí bảo hiểm, tiền thu hộ và tiền phạt vi phạm) đối với 19 hợp đồng bị cáo đã làm giả hồ sơ và chiếm đoạt tiền của công ty, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo đã tự nguyện khắc phục và thanh lý 12 hợp đồng với số tiền 56.420.000đ còn lại 07 hợp đồng với số tiền 29.211.000đ bị cáo và đại diện của Công ty H đã tự thỏa thuận bồi thường. Công ty H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về xử lý vật chứng: Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen của bị cáo Nguyễn Thị Kim T là công cụ sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với 07 chứng minh nhân dân đã thu giữ: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 và NLQ7 đều đã làm lại Chứng minh nhân dân mới và không yêu cầu trả lại nên cần chuyển lưu hồ sơ.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Kim T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48; khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Kim T 02 (hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Kim T cho Ủy ban nhân dân phường N, thị xã G, tỉnh Đắk Nông giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015: Bị cáo và chị Vũ Thị H, Công ty H đã tự thỏa thuận bồi thường. Chị H và Công ty H không yêu cầu giải quyết nên Hội Đồng xét xử không xem xét.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng Hình sự:

3.1. Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen của bị cáo Nguyễn Thị Kim T *(có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/9/2017 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông)*

3.2. Chuyển lưu hồ sơ 07 chứng minh nhân dân mang tên NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6, NLQ7.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự, áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc bị cáo Nguyễn Thị Kim T phải nộp 200.000 đồng *(hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo, người bị hại được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh;
- PC45 - CA tỉnh;
- P.HSNVCS- CA tỉnh;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo;
- Ủy ban nhân dân phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Văn Cảnh